

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 118/2021/CBTT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch bán niên năm 2021

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC, đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo Tài chính bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Báo cáo Tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước (bán niên năm 2020)
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính cùng kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 chưa kiểm toán.

6.2. Nội dung giải trình:

- 6.2.1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo Tài chính bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Báo cáo Tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước (bán niên năm 2020).

Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang bán niên năm 2021 là (3.013.77) triệu đồng, chênh lệch (1.129) triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020. Doanh nghiệp xin giải trình như sau:

Doanh thu bán hàng giảm tương đương 48.7% và giá vốn hàng bán giảm tương đương 41.8%, doanh thu tài chính giảm tương đương 99.5% và chi phí bán hàng tăng 961tr chi phí quản lý doanh nghiệp giảm tương đương 24.2%.

- 6.2.2: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính cùng kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 chưa kiểm toán.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của công ty sau kiểm toán đạt lợi nhuận sau thuế tăng 286,475 triệu đồng tương đương 8.69% tăng trên 5% so với báo cáo 6 tháng đầu năm 2021 chưa kiểm toán (Lợi nhuận sau thuế 3.300,5 triệu đồng) do nguyên nhân: Công ty kiểm toán điều chỉnh tăng doanh thu 184.8 triệu đồng, giảm chi phí bán hàng 47 triệu, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 54 triệu đồng

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>chuyen muc>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 03 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 02 tháng 07 năm 2021 miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với bà Hoàng Thị Xuân Hoà theo quyết định miễn nhiệm số 81/QĐ-VLA của Chủ tịch hội đồng quản trị.

Ngày 02 tháng 07 năm 2021 bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Ngân giữ chức vụ phụ trách kế toán theo quyết định bổ nhiệm số 82/QĐ-VLA của Chủ tịch hội đồng quản trị.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên
Ông Đặng Viết Mạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Đặng Viết Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tiến	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thanh	Trưởng ban
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Ngô Quốc Cường	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận



BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.342.813.304	10.741.819.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.596.365.439	1.920.405.851
111	1. Tiền		2.596.365.439	1.920.405.851
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.500.000.000	6.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.762.520.966	2.346.364.195
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.088.868.200	1.703.183.259
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.503.047	3.711.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	700.149.719	737.469.716
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(98.000.000)	(98.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	460.585.268	459.607.988
141	1. Hàng tồn kho		460.585.268	459.607.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.341.631	15.441.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	23.341.631	15.441.281
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		5.520.762.810	5.103.166.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.500.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	14.500.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		915.484.692	940.227.522
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	-	-
222	- Nguyên giá		753.454.249	753.454.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(753.454.249)	(753.454.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	915.484.692	940.227.522
228	- Nguyên giá		989.713.182	989.713.182
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.228.490)	(49.485.660)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	4.549.294.818	4.124.044.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.549.294.818	4.124.044.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.483.300	28.894.120
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.483.300	28.894.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.863.576.114	15.844.985.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		274.142.704	241.783.556
310	I. Nợ ngắn hạn		274.142.704	241.783.556
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	64.500.000	3.180.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	91.100.000	51.200.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	99.295.179	186.694.570
319	4. Phải trả ngắn hạn khác		18.538.539	-
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		708.986	708.986
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.589.433.410	15.603.202.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	12.589.433.410	15.603.202.219
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.800.000.000	10.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		174.697.520	174.697.520
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.151.046.342	3.151.046.342
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.536.310.452)	1.477.458.357
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.477.458.357	1.460.029.264
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.013.768.809)	17.429.093
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			12.863.576.114	15.844.985.775

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngân

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Ngân

Giám đốc



 Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.649.716.000	3.213.261.000
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.649.716.000	3.213.261.000
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.477.865.225	2.540.056.303
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		171.850.775	673.204.697
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.761.072	387.707.590
22	7. Chi phí tài chính	21	-	9.362.590
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng	22	961.861.300	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.225.519.356	2.936.742.144
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(3.013.768.809)	(1.885.192.447)
31	11. Thu nhập khác	24	-	750.000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-	750.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(3.013.768.809)	(1.884.442.447)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(3.013.768.809)	(1.884.442.447)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(2.790,53)	(1.744,85)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

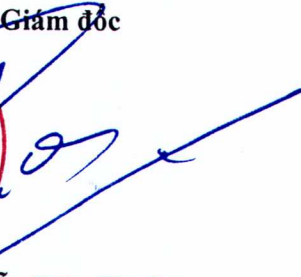
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.242.288.204	3.784.749.993
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(681.895.602)	(856.025.500)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.260.373.178)	(2.657.292.058)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.900.350)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	544.000.000	360.350.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.372.158.229)	(2.660.183.643)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.536.039.155)	(2.028.401.208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(411.250.000)	(212.200.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.500.000.000	2.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		840.622.432
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	123.248.743	283.661.012
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.211.998.743	1.412.083.444
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.510.670.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(1.510.670.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	675.959.588	(2.126.987.764)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.920.405.851	3.071.637.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	2.596.365.439	944.649.525

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 03 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 1.080.000 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 14 người

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.8. Tài sản cố định,

2.8.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.8.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 Năm
- Bản quyền phần mềm máy tính	20 Năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	91.158.685	260.203.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.505.206.754	1.660.202.481
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.596.365.439	1.920.405.851

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.500.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	2.500.000.000	-	6.000.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Cn Hoàn Kiếm và Ngân hàng TMCP Quân Đội- Cn Bà Đình, lãi suất 6,3%- 6,6%/ năm

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.088.868.200	1.703.183.259
Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	120.000.000	60.000.000
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	290.598.400	135.446.259
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	111.000.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	567.269.800	1.507.737.000
Cộng	1.088.868.200	1.703.183.259

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.503.047	3.711.220
Công ty luật TNHH VietNew	70.000.000	
Các đối tượng khác	1.503.047	3.711.220
Cộng	71.503.047	3.711.220

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	700.149.719	-	737.469.716	-	
Kinh phí công đoàn	-		1.243.426		
Tạm ứng	246.641.500		507.000.000		
Phải thu khác	93.508.219		204.995.890		
Dư nợ tài khoản 3388	360.000.000		24.230.400		
b. Dài hạn	14.500.000	-	10.000.000	-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	14.500.000		10.000.000		
Cộng	714.649.719	-	747.469.716	-	
Tạm ứng là các bên liên	231.641.500	-	-	-	

(Chi tiết tại thuyết minh số 30)

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	98.000.000	-	98.000.000	-
- Công ty TNHH Sách và VH phẩm Quảng Lợi	12.000.000	-	12.000.000	-
- Công ty Cổ phần sách	68.000.000	-	68.000.000	-
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Thanh	6.000.000	-	6.000.000	-
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Tuyên Quang	12.000.000	-	12.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	460.585.268	-	459.607.988	-
Cộng	460.585.268	-	459.607.988	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 0 đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
- Mua trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
- Khấu hao trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là: 753.454.249 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại 30/06/2021 là: 0 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	989.713.182	989.713.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-
Số dư cuối kỳ	989.713.182	989.713.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	49.485.660	49.485.660
- Khấu hao trong kỳ	24.742.830	24.742.830
Số dư cuối kỳ	74.228.490	74.228.490
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	940.227.522	940.227.522
Tại ngày cuối kỳ	915.484.692	915.484.692

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2021 là: 0 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2021 là: 0 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	4.549.294.818	4.124.044.818
- Dự án phần mềm ERP CLOUD	2.748.663.091	2.748.663.091
- Dự án phần mềm quản lý Đại học Y HN	1.800.631.727	1.375.381.727
Cộng	4.549.294.818	4.124.044.818

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	41.483.300	28.894.120
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Các khoản khác	41.483.300	28.894.120
+ Dịch vụ cloud server	41.483.300	28.894.120
Cộng	41.483.300	28.894.120

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật tin học Hải Anh		-	3.180.000	3.180.000
INHA Luật Đại giao dịch tại Hà Nội	64.500.000	64.500.000		-
Cộng	64.500.000	64.500.000	3.180.000	3.180.000

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	91.100.000	51.200.000
Công ty cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương	25.000.000	25.000.000
Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Lào Cai	22.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	42.900.000	
Các đối tượng khác	1.200.000	1.200.000
Cộng	91.100.000	51.200.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	28.193.567	11.272.986	28.193.566		11.272.987
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.441.281	-		7.900.350	23.341.631	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	158.501.003	193.024.083	263.502.894		88.022.192
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000		
Cộng	15.441.281	186.694.570	207.297.069	302.596.810	23.341.631	99.295.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 01)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Công ty CP BĐS cho thuê Minh Bảo Tín	1.192.000.000	1.192.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	9.608.000.000	9.608.000.000
Cộng	10.800.000.000	10.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.080.000	1.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	243.900.000	539.681.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.405.816.000	2.673.580.000
Cộng	1.649.716.000	3.213.261.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	223.435.907	495.110.195
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.254.429.318	2.044.946.108
Cộng	1.477.865.225	2.540.056.303

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.761.072	236.939.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia		102.310.000
Lãi từ bán các khoản đầu tư		48.457.606
Cộng	1.761.072	387.707.590

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(120.979.403)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		127.979.403
Chi phí tài chính khác		2.362.590
Cộng	-	9.362.590

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác bằng tiền	961.861.300	
Cộng	961.861.300	-

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.642.880.164	2.475.004.721
Chi phí dự phòng		(6.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	154.028.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.590.196	115.777.199
Chi phí khác bằng tiền	259.020.996	348.960.224
Cộng	2.225.519.356	2.936.742.144

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		750.000
Cộng	-	750.000

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.013.768.809)	(1.884.442.447)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.013.768.809)	(1.884.442.447)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.080.000	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.790,53)	(1.744,85)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.995.022.129	3.505.977.731
Chi phí khấu hao		24.742.830
Thuế, phí, lệ phí	154.028.000	3.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		(6.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.680.928	118.444.021
Chi phí khác bằng tiền	259.112.418	349.565.783
Cộng	2.579.843.475	3.995.730.365

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.365.439		1.920.405.851	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.803.517.919	(98.000.000)	2.450.652.975	(98.000.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	2.500.000.000	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.899.883.358	(98.000.000)	10.371.058.826	(98.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	83.038.539	3.180.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	83.038.539	3.180.000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	2.500.000.000			2.500.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000			6.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.365.439			2.596.365.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.789.017.919	14.500.000		1.803.517.919
Cộng	4.385.383.358	14.500.000	-	4.399.883.358
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.920.405.851			1.920.405.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.440.652.975	10.000.000		2.450.652.975
Cộng	4.361.058.826	10.000.000	-	4.371.058.826

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả	83.038.539	-		83.038.539
Cộng	83.038.539	-	-	83.038.539
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả	3.180.000	-		3.180.000
Cộng	3.180.000	-	-	3.180.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 02 tháng 07 năm 2021 miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với bà Hoàng Thị Xuân Hoà theo quyết định miễn nhiệm số 81/QĐ-VLA của Chủ tịch hội đồng quản trị.

Ngày 02 tháng 07 năm 2021 bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Ngân giữ chức vụ phụ trách kế toán theo quyết định bổ nhiệm số 82/QĐ-VLA của Chủ tịch hội đồng quản trị.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	243.900.000	1.405.816.000	1.649.716.000
Chi phí bộ phận	223.435.907	1.254.429.318	1.477.865.225
Kết quả kinh doanh bộ	-	151.386.682	171.850.775
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.187.380.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.015.529.881)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.761.072
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(3.013.768.809)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Hữu Thuận	243.641.500	
Hoàn ứng		
Ông Nguyễn Hữu Thuận	12.000.000	
Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Hữu Thuận	231.641.500	-

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Giám đốc

**Kỳ này
VND**

Thu nhập hội đồng quản trị, ban Giám đốc

358.800.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Ngân

Phụ lục số 01

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	2.972.029.264	17.097.773.126
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				17.429.093	17.429.093
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cổ tức				(1.512.000.000)	(1.512.000.000)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	1.477.458.357	15.603.202.219
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong kỳ					-
- Lỗ trong kỳ				(3.013.768.809)	(3.013.768.809)
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	(1.536.310.452)	12.589.433.410